

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Năm báo cáo : 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4200 52 53 54 được sửa đổi ngày 18/06/2013.
- Vốn điều lệ: 16.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 16.800.000.000 đồng
- Địa chỉ: 18, Nguyễn Xiển, tổ 23, P Vĩnh Hải, TP Nha Trang, T Khánh Hòa, Việt Nam
- Số điện thoại: 058. 3 831 610
- Số fax: 058. 3 831 610
- Website: donga.khatoco.com
- Mã cổ phiếu : DAP

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Đông Á tiền thân là Nhà máy Bao bì Đông Á được thành lập từ năm 1995 theo quyết định số 1471/QĐUB ngày 13/05/1995 của UBND tỉnh Khánh Hòa.
- Năm 2003 Nhà máy Bao bì Đông Á đã tiến hành cổ phần hóa theo Quyết định số 667/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Bao bì Đông Á thành Công ty cổ phần.
- Công ty Cổ phần Đông Á chính thức hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần 1 ngày 17/06/2003, cấp lần 2 số 4200525354 ngày 10/01/2011 và cấp lần 3 số 4200525354 ngày 18/06/2013 là Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt với tổng số vốn điều lệ là 16.800.000.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty, mã chứng khoán: DAP, chính thức giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 04/05/2010.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

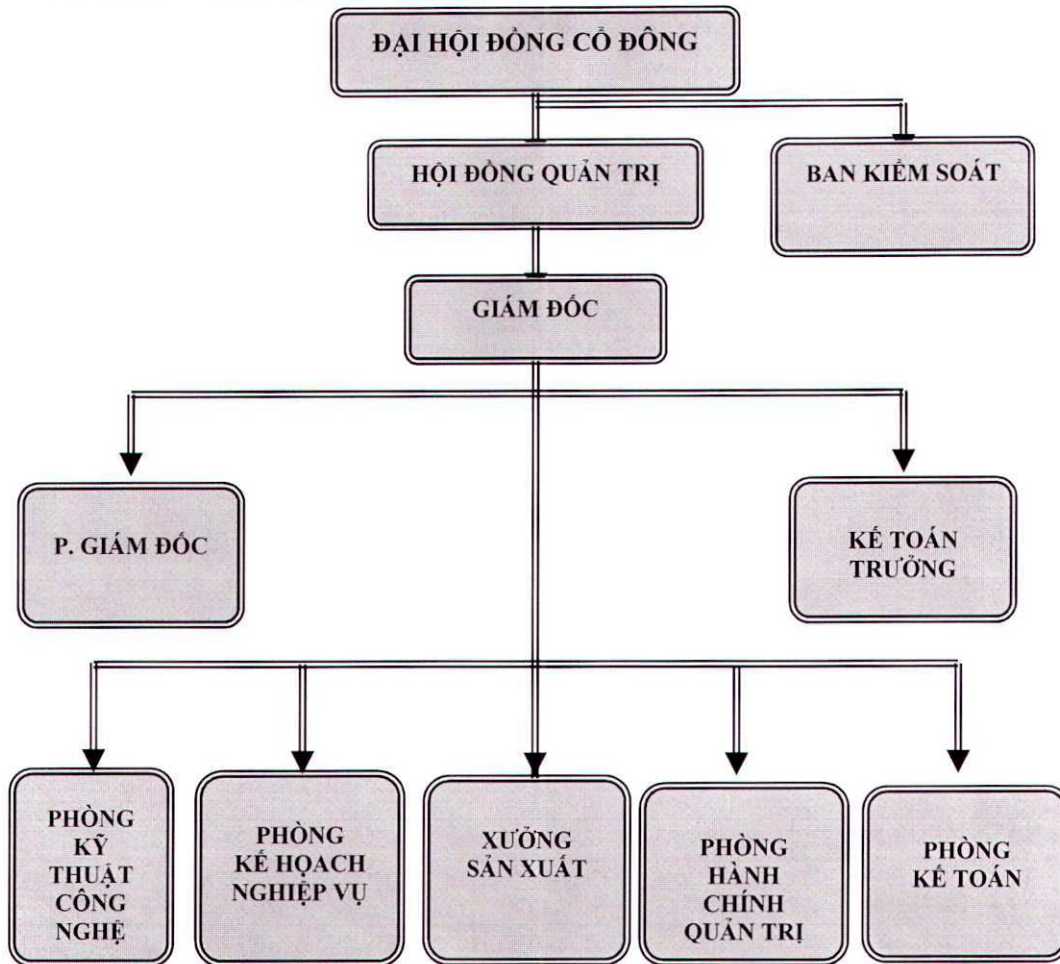
- Ngành nghề kinh doanh:

Công ty được phép kinh doanh các lĩnh vực sau:

- Sản xuất giấy các loại,
 - Sản xuất bao bì các loại,
 - In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại,
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ:
- Địa bàn kinh doanh: Hải Phòng, Đà Nẵng, Gia Lai, Daklak, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức và quản lý như sau :



5. Định hướng phát triển

Về định tính:

- Là một trong những nhà cung cấp bao bì giấy carton hàng đầu khu vực miền trung, chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý và dịch vụ tốt nhất.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á trở thành thương hiệu mạnh bền vững.
- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, đầu tư đổi mới máy móc thiết bị hiện đại.
- Xây dựng đội ngũ công nhân viên trẻ, khỏe, năng động, chuyên nghiệp, phù hợp với chiến lược kinh doanh.

Về định lượng:

- Sản xuất bao bì carton đạt sản lượng từ 14.500 tấn/năm trở lên.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ đạt trên 50%.

6. Các rủi ro:

- Khả năng cạnh tranh về giá
- Hiện hầu hết các địa phương đều có các nhà máy bao bì, ảnh hưởng nhiều đến thị phần hiện có của doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động trong năm**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015:**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	Tỷ lệ đạt (%)
1	- Tổng doanh thu	Tr.đ	255.000	283.429	111.15
2	- Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	15.000	16.760	111.7
3	- Cổ tức	%	15	25	167

- Tổng tài sản tăng từ 99.367 tr đồng lên 130.624 tr đồng, tăng 31,46% so với năm 2014
- Tổng doanh thu năm 2015 tăng 13 % so với doanh thu năm 2014.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 11.4% so với năm 2014
- Cổ tức: 25%/mệnh giá.
- Kết quả SXKD tăng trưởng tốt, chia cổ tức vượt kế hoạch của HĐQT đề ra.
- Để có được kết quả tốt như trên là nhờ vào:
- Đầu tư có chọn lọc kỹ càng, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ tận tình, chu đáo ... các giải pháp này đã phát huy hiệu quả.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á ngày càng khẳng định là thương hiệu mạnh, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

2. Tổ chức và nhân sự**Danh sách, lý lịch Ban giám đốc Công ty:****Bà Lê Thị Hương Dung – Giám Đốc**

Ngày tháng năm sinh : 26/12/1965

Số CMND : 225100594

Quê quán : Hoàng Đức, Hoàng Hóa, Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: 36/2, Ba Làng, P Vĩnh Hòa, TP Nha Trang, T Khánh Hòa

Số điện thoại liên lạc : 058.3831182

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 9.853 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,59%

Ông Phạm Bá Minh – Phó Giám Đốc

Ngày tháng năm sinh : 15/09/1966

Số CMND : 225011547

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú : 28B, Trần Bình Trọng, TP Nha Trang, T Khánh Hòa

Số điện thoại liên lạc : 058.3834348

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 5.600 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,33%

Ông Lê Việt – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh : 01/06/1969

Số CMND : 225053999

Quê quán : Nam Định

Địa chỉ thường trú : 79, Lê Lợi, F Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa.

Số điện thoại liên lạc : 058.3831610

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 841 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,05%

Số lượng cán bộ công nhân viên:

Tổng số cán bộ công nhân lao động của Công ty hiện nay là 290 người, trong đó, số lao động nữ là 32 người. Người lao động có trình độ đại học 31, cao đẳng 36, trung cấp là 31 người và số còn lại là lao động phổ thông và được đào tạo nghề tại chỗ.

STT	Chỉ tiêu	Số người			Ghi chú
		Tổng số	Nam	Nữ	
	Tổng số lao động	315	283	32	
	Trong đó :				
1	+ Lao động gián tiếp	50	35	15	
2	+ Lao động trực tiếp	239	230	9	
3	+ Lao động phục vụ sản xuất	26	18	8	

Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc: Công ty thực hiện chế độ làm việc 48 tiếng/tuần, mỗi ngày 03 ca, mỗi ca 08 tiếng. Bên cạnh đó, công nhân được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động như đồng phục, găng tay, giày dép,
- Chính sách lương: Công ty thực hiện chế độ theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành. Tiền lương được trả theo hiệu quả. Hàng năm, người lao động được xét tăng lương căn cứ vào tay nghề, trình độ và tính chất công việc.
- Chính sách khen thưởng: Công ty có chính sách quan tâm, đãi ngộ thỏa đáng nhằm khuyến khích, động viên người lao động như tiền lương tháng 13, thưởng theo năng suất lao động.
- Chế độ phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và chế độ nghỉ phép của người lao động luôn được Công ty thực hiện đúng theo quy định của Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, hàng năm, Công đoàn Công ty tổ chức cho người lao động tham quan du lịch, tạo sự gắn bó đoàn kết giữa người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án năm 2015

Trong năm thực hiện đầu tư đổi mới một số dự án lớn tiêu biểu sau:

DVT: trđ

STT	Chỉ tiêu	Tổng mức đầu tư (không VAT)		
		Tổng cộng	Vốn của đơn vị	Vốn vay
I	Phần dự án đã thực hiện	57,121	42,149	14,972
1	Nhà xưởng Đắc Lộc giai đoạn 2 (XDCB, khung kèo thép, đường nội bộ, hệ thống điện động lực, điện chiếu sáng, nhà vệ sinh, bể nước ngầm PCCC, sơn epoxy...)	10,061	10,061	-
2	Hệ thống PCCC	666	666	-
3	Trạm biến áp 560 kVA	684	684	-
4	Máy bẻ phẳng cán lăn tự động Eterna	5,820	5,820	-
5	Máy in label	1,727	1,727	-
6	Đóng mới 2 thùng xe tải 8 tấn	527	527	-
7	Xe tải 8 tấn	1,409	1,409	-
8	Xe LandCruiser Prado 7 chỗ	2,113	2,113	-
9	Máy in Process 7 màu	18,186	3,214	14,972
10	Máy bồi tự động	1,488	1,488	-
11	Máy in offset - UV (Nhật - cũ)	10,000	10,000	-
12	Máy đóng đinh bán tự động	728	728	-
13	Xe Forlift 3 tấn	469	469	-
14	Xe Forlift 3,5 tấn	1,023	1,023	-
15	Máy dán thùng tự động	1,188	1,188	-
16	Chi phí di dời MMTB lên Xưởng Đắc Lộc GD I	250	250	-
17	Các máy móc thiết bị khác (máy cột dây thủ công, máy nén khí, máy ép phế liệu, máy đo độ nén thùng carton...)	782	782	-

4. Tình hình tài chính**a) Tình hình tài chính**

ĐVT : tr đ

Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	130.624	99.367	31.4%
Doanh thu thuần	283.429	250.700	13%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.506	14.951	10.4%
Lợi nhuận khác	253	91	178%
Lợi nhuận trước thuế	16.760	15.041	11.4%
Lợi nhuận sau thuế	12.934	11.656	10.96%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%	30%	-16.7%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	1.77	1.85
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1.64	1.56
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0.50	0.42
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1.03	0.72
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u>	Vòng	25.45	21,7
<u>Hàng tồn kho bình quân</u> :	Tr đ	247.714	220.428
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Tr đ	9.735	10.143
	Lần	2.17	2.5
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Lần	0.046	0.05
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.20	0.20
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Lần	0.10	0.12
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	Lần	0.058	0.06

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng số Cổ phần đang lưu hành : 1.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 1.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần

Cơ cấu vốn cổ đông:

Tính đến ngày 08/04/2015, cơ cấu vốn cổ đông Công ty như sau :

Danh mục	Số lượng	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ
	Cổ đông	chứng khoán	(triệu đ)	(%)

Tổng cộng (1+2+3)	219	1.680.000	16.800	100,00
1. Cổ đông nhà nước	1	487.200	4.872	29,00
2. Cổ đông đặc biệt	6	259.053	2.590,53	15,42
<i>Hội đồng quản trị</i>	<i>4</i>	<i>244.473</i>	<i>2.444,73</i>	<i>14,55</i>
<i>Ban Kiểm soát</i>	<i>3</i>	<i>14.580</i>	<i>145,8</i>	<i>0,87</i>
3. Cổ đông khác	212	933.747		55,58
<i>Cổ đông lớn</i> <i>(Không bao gồm cổ đông nhà nước & đặc biệt)</i>	<i>1</i>	<i>369.600</i>	<i>3.696</i>	<i>22,00</i>
<i>Cổ đông nhỏ</i> <i>(Không bao gồm cổ đông đặc biệt)</i>	<i>211</i>	<i>564.147</i>	<i>5.620,47</i>	<i>33,58</i>
4. Cổ đông trong nước	216	1.665.400	16.654	99,13
<i>Cổ đông tổ chức</i>	<i>4</i>	<i>926.822</i>	<i>9.268,22</i>	<i>55,17</i>
<i>Cổ đông cá nhân</i>	<i>212</i>	<i>738.578</i>	<i>7.385,78</i>	<i>43,96</i>
5. Cổ đông nước ngoài	3	14.600	146	0,87
<i>Cổ đông tổ chức</i>	<i>2</i>	<i>14.000</i>	<i>140</i>	<i>0,83</i>
<i>Cổ đông cá nhân</i>	<i>1</i>	<i>600</i>	<i>6</i>	<i>0,04</i>

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2015 Tập thể CB CNV Công ty đồng tâm, nỗ lực hết sức nhằm đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, quyết tâm đưa Công ty ngày càng đi lên.

2. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Tỷ lệ (%)
Tổng Tài sản	130,624	99,367	131
Tài sản ngắn hạn	97,153	76,951	126
Tài sản dài hạn	33,471	22,416	149
Nợ phải trả	66,235	41,515	160
Nợ ngắn hạn	54,781	41,515	132
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,835	2,001	142
Nợ dài hạn	11,454		100
Nguồn vốn chủ sở hữu	64,389	57,853	111
Vốn chủ sở hữu	64,389	57,853	111
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16,800	16,800	100
- Các quỹ	14,287	12,538	114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19,392	14,604	133
Nguồn kinh phí và quỹ khác			
Doanh thu thuần	283,429	250,700	113
Lợi nhuận trước thuế	16,760	15,041	111
Lợi nhuận sau thuế	12,934	11,656	111

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015)

Giá trị sổ sách của Dopack tại thời điểm 31/12/2015

- Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = Nguồn vốn CSH / (Số cổ phần – cổ phiếu quỹ)
= 64.388.698.352 / 1.680.000 = 38.327 đ
- Tổng doanh thu đạt 283.429 tr đồng. Tăng 11.1 % so với kế hoạch, tương đương tăng 28.429 tr đồng .
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 16.760 tr đồng. Tăng 11.7% so với kế hoạch, tương đương tăng 1.760 tr đồng.
- Cổ tức đạt: 25 %
- Đầu tư sửa chữa, mua mới tài sản cố định trong năm thực hiện 57.121 tr đồng.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm.

- Chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng vượt trội nhu cầu của khách hàng, giá thành hợp lý là điều kiện để Công ty tăng tính cạnh tranh, tạo cơ hội để hội nhập thị trường trong và ngoài nước một cách bền vững.
- Chất lượng quản lý điều hành sản xuất kinh doanh đã ngày một chuyên nghiệp, ý thức trách nhiệm của tập thể CBCNV cao, thể hiện qua năng suất lao động tăng, chất lượng sản phẩm ổn định, giảm hao hụt v.v...
- Cổ được thị trường xuất khẩu bao bì carton đi nước ngoài, đưa thương hiệu Dopack lên tầm quốc tế

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong tình hình cạnh tranh gay gắt như hiện nay, Công ty định hướng mục tiêu phát triển ổn định, đầu tư mạnh về chiều sâu song mở rộng quy mô sản xuất, thị phần, tập trung phát triển nội lực, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực, kịp thời đáp ứng cơ hội mới của thị trường.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
01	- Tổng doanh thu	Triệu đ	290.000	
02	- Sản lượng sản xuất	Tấn	14.500	
03	- Lợi nhuận thực hiện	Triệu đ	15.500	
04	- Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	%	15	

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2015

Thị trường luôn ở thế cạnh tranh gay gắt, tập thể Công ty không ngừng phấn đấu, đề ra mục tiêu mở rộng thị trường, tăng hiệu quả, đưa Công ty ngày càng phát triển.

Ban lãnh đạo đã thực hiện tăng cường kiểm soát, cắt giảm chi phí, quản chặt định mức, nâng cao năng suất lao động, nên giá bán được điều chỉnh kịp thời, hợp lý.

Đẩy mạnh đầu tư chiều sâu lẫn chiều rộng;

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

Bảng tổng hợp kết quả SXKD năm 2015:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	Tỷ lệ đạt (%)
1	- Tổng doanh thu	Tr.đ	255.000	283.429	111
2	- Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	15.000	16.760	111
3	- Cổ tức	%	15	25	167

- Tổng tài sản tăng từ 99.367 tr đồng lên 130.624 tr đồng, tăng 31% so với năm 2014.
- Tổng doanh thu tăng từ 250.700 tr đồng lên 283.429 tr đồng, tăng 13% so với năm 2014.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 11% so với năm 2014
- Cổ tức: 25%/mệnh giá.
- Kết quả SXKD tăng trưởng về chất, đảm bảo chi trả cổ tức vượt kế hoạch của HĐQT đề ra.

Để có được kết quả tốt như trên là nhờ vào:

- Đầu tư có chọn lọc kỹ càng, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, dịch vụ tận tình, chu đáo ... các giải pháp này đã phát huy hiệu quả tích cực.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á ngày càng khẳng định là thương hiệu mạnh, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong điều kiện khó khăn của nền kinh tế, cạnh tranh ngày càng gay gắt, để hoàn thành tốt kế hoạch đề ra - năm sau phát triển hơn năm trước, các mục tiêu được đặt ra là:

- Bám sát, đảm bảo giữ vững các thị trường hiện có;
- Lựa chọn kỹ càng các hạng mục đầu tư theo hướng phát triển chiều sâu song song mở rộng quy mô, thị phần;
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nhân lực với tầm nhìn dài hạn;
- Đảm bảo năng suất, chất lượng dịch vụ, đầu tư đổi mới công nghệ trong quản lý cũng như sản xuất;

Kế hoạch SXKD năm 2016:

- Tổng doanh thu : 290.000 tr đ
- Lợi nhuận trước thuế : 15.500 tr đ
- Cổ tức : 15%

V. Quản trị công ty:**1. Hội đồng quản trị:****- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:**

- Ông Lê Tiến Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Ông Hồ Thượng Hải – Thành viên Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Bà Lê Thị Hương Dung – Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc điều hành Công ty
- Ông Đào Vũ Lâm – Thành viên Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành

Loại hình sở hữu	Tên người sở hữu/đại diện chứng khoán	Chức vụ	Số lượng chứng khoán sở hữu có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
Đại diện nhà nước	Lê Tiến Anh	Chủ tịch HĐQT	487.200	29	
Cá nhân	Lê Tiến Anh	Chủ tịch HĐQT	217.000	12,92	
	Hồ Thượng Hải	Ủy viên HĐQT	3.780	0,23	
	Lê Thị Hương Dung	Ủy viên HĐQT	9.853	0,59	
	Đào Vũ Lâm	Ủy viên HĐQT	17.144	1.02	

- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

*Các cuộc họp Hội đồng quản trị năm 2015:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự

1	Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch	4	100	
2	Bà Lê Thị Hương Dung	Thành viên	4	100	
3	Ông Hồ Thượng Hải	Thành viên	4	100	
4	Ông Đào Vũ Lâm	Thành viên	4	100	

* Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc :

Thường xuyên kiểm tra, nắm bắt, đưa ra phương án kịp thời cho hoạt động quản lý, điều hành Công ty.

* Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	99/2015/NQĐHĐCĐ-ĐA	19/05/2015	Các nội dung thông qua Đại hội đồng cổ đông năm 2015
2	147/NQHĐQT-ĐA	24/07/2015	Báo cáo kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh quý 1/2015
3	250/NQHĐQT-ĐA	31/08/2015	Báo cáo kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh quý 2/2015
4	312/NQHĐQT-ĐA	21/11/2015	Báo cáo kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh quý 3/2015

2. Ban Kiểm soát:

Danh sách Ban kiểm soát:

- Ông Nguyễn Tấn Huy - Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Phan Trường Minh - Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Lê Quân - Thành viên Ban kiểm soát

Tên người sở hữu/đại diện chứng khoán	Chức vụ	Số lượng chứng khoán sở hữu có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
Nguyễn Tấn Huy	Trưởng ban kiểm soát	12.880	0,77
Nguyễn Lê Quân	Ủy viên BKS	3.940	0,23
Phan Trường Minh	Ủy viên BKS	0	0

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2015 Ban kiểm soát tiến hành các hoạt động sau:

- Kiểm tra các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng quý;
- Soát xét các báo cáo kết quả kiểm toán năm;
- Tham gia các buổi họp của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động và kế hoạch kinh doanh hàng quý, Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2015:

a. Các khoản thu nhập từ Công ty CP Đông Á:

ĐVT: đồng

Stt	Chức danh	Họ và tên	Thù lao HĐQT, BKS nhận năm 2015	Tổng cộng
1	CT HĐQT	Lê Tiến Anh	36.000.000	36.000.000
2	TV HĐQT	Hồ Thượng Hải	24.000.000	24.000.000
3	TV HĐQT kiêm GD	Lê Thị Hương Dung	24.000.000	24.000.000
4	TV HĐQT	Đào Vũ Lâm	24.000.000	24.000.000
5	T BKS	Nguyễn Tấn Huy	24.000.000	24.000.000
6	TV BKS	Nguyễn Lê Quân	18.000.000	18.000.000
7	TV BKS	Phan Trường Minh	18.000.000	18.000.000
Tổng cộng				168.000.000

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2015:

Stt	Họ và Tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu giao dịch	Ghi chú
1	Nguyễn Lê Quân	Trưởng phòng kinh doanh	2.240	
2	Đào Vũ Lâm	Thành viên HĐQT	3.304	

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**- Bảo vệ nhà đầu tư:**

* Các cổ đông có tất cả các quyền của mình theo quy định pháp luật: quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, quyền biểu quyết, mọi kế hoạch đầu tư lớn của Công ty đều thông qua ĐHDCĐ,...

* Khả năng chuyển nhượng cổ phiếu: Tự do chuyển nhượng, tạo điều kiện tối đa bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư.

- Công bố thông tin:

* Tuân thủ luật quy định về công bố thông tin: công khai minh bạch, đầy đủ, chính xác, đúng thời gian.

- Hoạt động giám sát Công ty của HĐQT và BKS:

* Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

* Đôn đốc, đề ra phương hướng thực hiện nhằm đạt mục tiêu đưa Công ty ngày càng phát triển – cổ tức cao.

- Bên cạnh đó, do mô hình Công ty vừa và nhỏ nên công tác nhân sự chuyên phụ trách chứng khoán chưa có – hiện nay đang kiêm nhiệm, nên vẫn còn thiếu sót trong việc cập nhật các thông tin luật để thực hiện theo đúng, đủ các quy định về chứng khoán.

- Công ty dần đang từng bước khắc phục, cải thiện, như ký hợp đồng tư vấn Công bố thông tin với Công ty chứng khoán FPT – nhằm thực hiện tốt hơn công tác công bố thông tin và các công tác khác liên quan đến chứng khoán.

VI. Báo cáo tài chính**1. Ý kiến kiểm toán:**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**a. Bảng cân đối kế toán:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.152.881.775	76.951.229.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.532.086.023	34.430.618.897
1. Tiền	111	5	11.332.086.023	4.842.452.230
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	19.200.000.000	29.588.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	1.300.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.439.183.780	28.121.822.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	38.041.189.497	30.008.355.778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	21.482.953.776	900.769.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	379.550.133	621.822.116
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.464.509.626)	(3.409.124.720)
IV. Hàng tồn kho	140	12	7.238.918.638	12.229.578.953
1. Hàng tồn kho	141		7.238.918.638	12.229.578.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.642.693.334	669.209.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	33.838.307	46.622.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.403.564.126	258.085.953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18b	205.290.901	364.500.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.470.701.361	22.415.935.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.055.187.676	21.687.934.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	32.055.187.676	21.687.934.852
- Nguyên giá	222		108.685.035.140	85.046.689.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.629.847.464)	(63.358.754.366)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		466.300.469	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	466.300.469	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		949.213.216	728.000.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	949.213.216	728.000.824
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.623.583.136	99.367.164.868

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.234.884.784	41.514.576.378
I. Nợ ngắn hạn	310		54.781.108.212	41.514.576.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	35.661.671.624	24.520.804.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.314.400	5.230.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18a	1.375.877.412	875.849.145
4. Phải trả người lao động	314		14.062.937.991	13.430.878.630
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	838.104.744	680.807.360
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.835.202.041	2.001.007.045
II. Nợ dài hạn	330		11.453.776.572	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	11.453.776.572	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.388.698.352	57.852.588.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	64.388.698.352	57.852.588.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	13.909.976.838	13.909.976.838
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.286.850.577	12.538.474.417
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	19.391.870.937	14.604.137.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.458.113.592	2.948.296.164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.933.757.345	11.655.841.071
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.623.583.136	99.367.164.868

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	283.431.022.917	250.705.240.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.880.000	5.416.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		283.429.142.917	250.699.824.549
4. Giá vốn hàng bán	11	25	247.713.684.946	220.427.983.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		35.715.457.971	30.271.840.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.114.462.677	1.556.727.050
7. Chi phí tài chính	22	27	12.175.545	66.001.327
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28a	11.312.111.955	8.431.984.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	8.999.838.526	8.379.987.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.505.794.622	14.950.594.646
11. Thu nhập khác	31	29	263.942.576	105.752.831
12. Chi phí khác	32	30	10.102.441	15.079.949
13. Lợi nhuận khác	40		253.840.135	90.672.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.759.634.757	15.041.267.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.825.877.412	3.385.426.457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.933.757.345	11.655.841.071
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	6.787	6.130
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	6.787	6.130

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		294.259.390.847	273.698.793.172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(211.787.315.847)	(215.221.758.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.961.539.000)	(29.382.501.220)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18a	(3.244.527.345)	(3.783.048.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.615.019.648	5.535.150.786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.987.871.289)	(16.968.497.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.893.157.014	13.878.137.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(43.904.046.528)	(3.935.085.469)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		220.312.727	35.460.050
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1.500.000.000	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		(1.300.000.000)	7.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 26	1.257.941.199	1.997.326.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.225.792.602)	3.897.701.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	11.453.776.572	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21e	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.413.776.572	(5.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.918.859.016)	12.735.838.785
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	34.430.618.897	21.689.191.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		20.326.142	5.588.480
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	30.532.086.023	34.430.618.897

d. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 16.800.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Khánh Việt) chiếm tỷ lệ 29% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 38) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 8
Máy móc, thiết bị	2,5 – 5
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	1.081.475.671	320.577.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.250.610.352	4.521.874.309
Cộng	<u>11.332.086.023</u>	<u>4.842.452.230</u>

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Khánh Hòa	10.500.000.000	16.088.166.667
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Nha Trang	4.700.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Khánh Hòa	-	8.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Khánh Hòa	4.000.000.000	-
Cộng	<u>19.200.000.000</u>	<u>29.588.166.667</u>

7. Các khoản đầu tư tài chính – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN -CN Khánh Hòa	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Liên doanh Thuốc lá Bat-Vinatoba	2.542.699.500	1.115.862.000
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Yến Sào Diên Khánh	2.321.064.900	-
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.771.199.190	3.492.640.250
Các đối tượng khác	29.406.225.907	25.399.853.528
Cộng	38.041.189.497	30.008.355.778

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.771.199.190	3.492.640.250
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In Bao bì Khatoco)	886.416.910	442.100.510
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	32.472.500
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	505.488.500	-
Cộng	5.163.104.600	3.967.213.260

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Guangdong Dongfang Precision Science & Technology Co.Ltd	14.183.776.576	-
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	6.533.000.000	222.750.000
Các đối tượng khác	766.177.200	678.019.100
Cộng	21.482.953.776	900.769.100

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	13.453.200	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	68.189.722	-	242.512.609	-
Tạm nộp BHYT 6 tháng đầu năm 2015	-	-	220.061.220	-
Tạm ứng	169.155.761	-	110.692.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	139.204.650	-	32.103.087	-
Cộng	379.550.133	-	621.822.116	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.464.509.626	3.409.124.720
- Từ 3 năm trở lên	3.464.509.626	3.261.226.606
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	147.898.114
Cộng	3.464.509.626	3.409.124.720

b. Nợ xấu

31/12/2015				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.464.509.626	-		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Các đối tượng khác	2.286.677.144	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
Cộng	3.464.509.626	-		
01/01/2015				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.472.509.627	63.384.906		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
- Các đối tượng khác	2.294.677.145	63.384.906	Từ 2 năm đến trên 3 năm	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
Cộng	3.472.509.627	63.384.906		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.889.485.140	-	11.913.533.738	-
Thành phẩm	348.323.498	-	305.925.215	-
Hàng hóa	1.110.000	-	10.120.000	-
Cộng	7.238.918.638	-	12.229.578.953	-

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.838.307	46.622.164
Cộng	33.838.307	46.622.164

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	606.357.694	173.758.569
Chi phí sửa chữa máy in	-	305.625.000
Chi phí gia công lắp đặt sàn gác kho	124.308.627	248.617.255
Chi phí sửa chữa hệ thống nước thải	174.649.996	-
Chi phí sửa chữa phòng kỹ thuật	43.896.899	-
Cộng	949.213.216	728.000.824

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	19.557.832.004	58.019.313.770	7.224.699.553	244.843.891	85.046.689.218
Mua sắm trong kỳ	-	11.383.327.759	4.675.928.910	-	16.059.256.669
Đ/tr XDCB h/thành	10.061.085.829	-	-	-	10.061.085.829
T/lý, nhượng bán	-	2.481.996.576	-	-	2.481.996.576
Số cuối kỳ	29.618.917.833	66.920.644.953	11.900.628.463	244.843.891	108.685.035.140
Khấu hao					
Số đầu kỳ	13.430.094.878	44.704.396.771	5.044.748.950	179.513.767	63.358.754.366
Khấu hao trong kỳ	1.974.550.898	12.184.176.654	1.558.257.203	36.104.919	15.753.089.674
T/lý, nhượng bán	-	2.481.996.576	-	-	2.481.996.576
Số cuối kỳ	15.404.645.776	54.406.576.849	6.603.006.153	215.618.686	76.629.847.464
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6.127.737.126	13.314.916.999	2.179.950.603	65.330.124	21.687.934.852
Số cuối kỳ	14.214.272.057	12.514.068.104	5.297.622.310	29.225.205	32.055.187.676

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 48.858.440.966 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm	452.301.636	-
- Chi phí mua máy in bầy màu	452.301.636	-
Xây dựng cơ bản	13.998.833	-
- Công trình Nhà máy số 2 Đặc Lộ	13.998.833	-
Cộng	466.300.469	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	9.694.482.930	8.719.387.930
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	4.745.723.400	3.283.851.230
Công ty Cổ phần Giấy Rạng Đông	4.246.158.500	3.647.847.160
Các đối tượng khác	16.975.306.794	8.869.717.878
Cộng	35.661.671.624	24.520.804.198

17. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	7.314.400	-
Các đối tượng khác	-	5.230.000
Cộng	7.314.400	5.230.000

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung công ty đầu tư	7.314.400	-
Cộng		7.314.400	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	5.261.311.349	5.261.311.349	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.420.325.658	3.420.325.658	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	385.090.067	385.090.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.527.345	3.825.877.412	3.244.527.345	1.375.877.412
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.321.800	290.256.800	371.578.600	-
Các loại thuế khác	-	49.552.068	49.552.068	-
Phí và lệ phí	-	232.444.808	232.444.808	-
Cộng	875.849.145	13.464.858.162	12.964.829.895	1.375.877.412

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	364.500.951	409.750.750	250.540.700	205.290.901
Cộng	364.500.951	409.750.750	250.540.700	205.290.901

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả CBCNV (Tiền Tổng Công ty hỗ trợ)	436.950.000	94.287.000
Kinh phí công đoàn	116.250.632	67.267.862
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	270.525.300	115.406.838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.378.812	403.845.660
Cộng	838.104.744	680.807.360

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	11.453.776.572	-	11.453.776.572
- Ngân hàng TM Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa		11.453.776.572	-	11.453.776.572
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	-	11.453.776.572	-	11.453.776.572

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 164/2015-HĐTD/NHCT 580/KHDN ngày 14/12/2015, thời hạn vay 60 tháng, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, lãi suất: 6,5% cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau (+) biên độ 2,5%/năm và lãi quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng. Thời hạn thanh toán nợ gốc 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã giải ngân lần đầu tiên vào ngày 15/12/2015, số tiền: 11.453.776.572 đồng. Hiện nay, chưa có lịch trả nợ cụ thể đối với các khoản vay này.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	16.800.000.000	13.909.976.838	-	9.225.786.572	1.680.000.000	10.884.585.630	52.500.349.040
Tăng trong kỳ	-	-	5.588.480	1.632.687.845	-	11.655.841.071	13.294.117.396
Giảm trong kỳ	-	-	5.588.480	-	-	7.936.289.466	7.941.877.946
Số dư tại 31/12/2014	16.800.000.000	13.909.976.838	-	10.858.474.417	1.680.000.000	14.604.137.235	57.852.588.490
Chuyển số dư (*)				1.680.000.000	(1.680.000.000)		
Số dư tại 01/01/2015	16.800.000.000	13.909.976.838	-	12.538.474.417	-	14.604.137.235	57.852.588.490
Tăng trong kỳ	-	-	20.326.142	1.748.376.160	-	12.933.757.345	14.702.459.647
Giảm trong kỳ	-	-	20.326.142	-	-	8.146.023.643	8.166.349.785
Số dư tại 31/12/2015	16.800.000.000	13.909.976.838	-	14.286.850.577	-	19.391.870.937	64.388.698.352

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo qui định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức đã chia	5.040.000.000	5.040.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.680.000	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/05/2015 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức năm 2014 bằng tiền là 30% vốn điều lệ (tương ứng 5.040.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	14.604.137.235	10.884.585.630
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.933.757.345	11.655.841.071
Phân phối lợi nhuận	8.146.023.643	7.936.289.466
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	8.146.023.643	7.936.289.466
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.748.376.160	1.632.687.845
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.165.584.107	1.088.458.563
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	192.063.376	175.143.058
+ Trả cổ tức bằng tiền	5.040.000.000	5.040.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	19.391.870.937	14.604.137.235

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 99/2015/NQĐHCD-ĐA ngày 19/05/2015.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ (USD)	12.139,25	2.813,58
Cộng	12.139,25	2.813,58

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Error! Not a valid link.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu từ bán thành phẩm	275.502.010.500	243.597.484.487
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	7.929.012.417	7.107.756.262
Cộng	283.431.022.917	250.705.240.749

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	1.880.000	5.021.300
Hàng bán bị trả lại	-	394.900
Cộng	1.880.000	5.416.200

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	239.990.500.134	213.394.083.286
Giá vốn hàng hóa, nguyên liệu đã bán	7.723.184.812	7.033.900.309
Cộng	247.713.684.946	220.427.983.595

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.015.428.590	1.304.951.308
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	68.189.722	242.512.609
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.518.223	3.674.653
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.326.142	5.588.480
Cộng	1.114.462.677	1.556.727.050

27. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.175.545	66.001.327
Cộng	12.175.545	66.001.327

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	1.374.308.726	1.193.864.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.416.186	508.776.480
Chi phí vận chuyển	2.204.123.523	2.338.251.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.529.263.520	4.391.091.432
Cộng	11.312.111.955	8.431.984.143

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	6.337.393.565	5.715.913.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.019.457	165.934.250
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	174.489.866	66.055.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.892.268	525.617.344
Chi phí bằng tiền khác	1.749.043.370	1.906.467.546
Cộng	8.999.838.526	8.379.987.888

29. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	220.312.727	32.236.409
Thu nhập khác	43.629.849	73.516.422
Cộng	263.942.576	105.752.831

30. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý công nợ có số dư nhỏ	10.102.441	15.079.949
Cộng	10.102.441	15.079.949

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.759.634.757	15.041.267.528
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	630.717.116	347.034.551
- Điều chỉnh tăng	651.043.258	352.623.031
+ Chi phí không hợp lệ	625.698.450	352.623.031
+ Chi nộp phạt thuế	25.344.808	-
- Điều chỉnh giảm	20.326.142	5.588.480
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài khoản tiền	20.326.142	5.588.480
Tổng thu nhập chịu thuế	17.390.351.873	15.388.302.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.825.877.412	3.385.426.457
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.825.877.412	3.385.426.457
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.933.757.345	11.655.841.071
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.531.357.473)	(1.357.647.483)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.531.357.473	1.357.647.483
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.402.399.873	10.298.193.588
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.787	6.130

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.773.861.942	165.091.905.961
Chi phí nhân công	37.951.616.027	34.198.119.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.753.089.694	14.319.934.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.367.077.842	10.489.054.451
Chi phí khác bằng tiền	8.443.818.487	6.696.169.309
Cộng	260.289.463.992	230.795.183.211

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
- USD	12.139,25	11.176,78
Nợ phải trả tài chính		
- USD	24.841,79	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các đơn vị, tổ chức kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp; giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.661.671.624	-	35.661.671.624
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.453.776.572	11.453.776.572
Phải trả khác	721.854.112	-	721.854.112
Cộng	36.383.525.736	11.453.776.572	47.837.302.308

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.520.804.198	-	24.520.804.198
Phải trả khác	613.539.498	-	613.539.498
Cộng	25.134.343.696	-	25.134.343.696

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.532.086.023	-	30.532.086.023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Phải thu khách hàng	34.576.679.871	-	34.576.679.871
Phải thu khác	210.394.372	-	210.394.372
Cộng	66.619.160.266	-	66.619.160.266

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.430.618.897	-	34.430.618.897
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải thu khách hàng	26.599.231.058	-	26.599.231.058
Phải thu khác	291.068.896	-	291.068.896
Cộng	62.820.918.851	-	62.820.918.851

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Chung Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Chung Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	37.150.428.600	34.081.747.600
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Bán bao bì carton	5.476.813.191	4.945.701.700
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.215.098.000	1.301.009.900
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	1.091.132.200	1.774.346.800
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	1.342.565.000	1.391.480.000
Mua hàng (công nợ có VAT)			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyển	380.473.000	385.443.000
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	Mua giấy, gia công hộ	91.564.500	43.592.650
Công ty CP Du lịch Long Phú	Du lịch	-	807.664.000
Công viên Du lịch Yangbay	Dịch vụ ăn uống	110.440.000	-
Các giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	1.461.600.000	1.461.600.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2015	01/01/2015
Thù lao Hội đồng quản trị	54.000.000	108.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.434.124.000	1.155.174.000

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	508.130.116	621.822.116
Tài sản ngắn hạn khác	113.692.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	10.858.474.417	12.538.474.417
Quỹ dự phòng tài chính	1.680.000.000	-

Nha Trang, ngày 04 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC *ml*



Lê Thị Hương Dung